

Bản án số: 97/2025/DS-PT

Ngày 24-02-2025.

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh.

Ông Dương Anh Văn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngát – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1038/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 72/2025/QĐPT-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn H, sinh năm 1960 và bà Võ Thị M, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (vắng)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Minh T, sinh năm 1989; địa chỉ: A L, khu phố G, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, Luật sư thuộc Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1965 và bà Võ Thị H1, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: Tổ E, Thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (xin vắng mặt)

+ Ông Võ Minh C, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ A, thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Võ Thị H1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Trần Văn H, bà Võ Thị M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 1987, vợ chồng ông Trần Văn H và bà Võ Thị M có khai hoang một thửa đất tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, diện tích khoảng 25.000m², đất cây trồng, vợ chồng ông H, bà M là người canh tác, quản lý sử dụng thửa đất trên. Vào năm 1995, ông H, bà M cho ông Nguyễn Ngọc T1 mượn đất để trồng dưa với yêu cầu trồng hết mùa dưa trả lại đất cho vợ chồng ông bà. Tuy nhiên, ông Nguyễn Ngọc T1 đã trồng và thu hoạch dưa nhưng không trả lại đất mà tiếp tục cày đất trồng cây keo lá tràm. Ông H, bà M không đồng ý cho ông T1 trồng cây keo lá tràm nhưng ông T1 thỏa thuận khai thác cây xong sẽ trả lại đất, vợ chồng ông bà tiếp tục cho mượn đất. Cũng tại thời điểm đó, ông H, bà M cũng tiến hành trồng cây điều trên thửa đất và hiện nay vẫn còn 30 cây điều của gia đình đã trồng. Sau một thời gian thì ông T1 chuyển đi nơi khác sinh sống, diện tích đất và cây keo lá tràm được trồng, ông T1 giao lại cho em vợ ông là ông Võ Minh C quản lý và khai thác. Quá trình ông T1 giao đất và cây cho ông C, vợ chồng ông H, bà M không biết. Đến năm 2001, ông Võ Minh C tiến hành khai thác cây keo, ông bà mới biết. Ông H, bà M có yêu cầu ông Chi T2 lại đất cho gia đình nhưng ông C không trả.

Trong quá trình sử dụng đất và trồng cây thì ông Nguyễn Ngọc T1 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519554 ngày 05/11/2007 (gọi tắt là Giấy chứng nhận) đứng tên ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 38, diện tích 27.624,0 m², tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Việc ông T1 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, nhưng do ông T1 có công giữ gìn, tôn tạo đất nên nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Võ Thị H1 giao trả cho ông Trần Văn H, bà Võ Thị M 50% diện tích đất tranh chấp là 12.640,8m² thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519554 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 05/11/2007 cho ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1.

Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Võ Thị H1 trình bày:

Năm 1991, ông H thuê ông T1 cày mảnh đất có diện tích khoảng 1,8ha, tiền công khoảng 450.000 đồng. Vợ chồng ông T1, bà H1 có đòi tiền nhưng ông H không trả. Cũng trong năm 1991, ông H thuê ông T1 cày thêm một mảnh đất có diện tích khoảng 1,6ha, tiền công khoảng 400.000 đồng, nhưng ông H cũng không trả tiền. Hai bên có thỏa thuận cản trừ tiền công cày hai mảnh đất trên bằng việc ông H giao cho ông T1 được quyền sử dụng mảnh đất có diện tích khoảng 1,8ha. Quá trình sử dụng đất, ông T1 trồng keo lá tràm và khai hoang thêm nên diện tích tăng lên là 27.624m² theo Giấy chứng nhận. Năm 1998, ông T1 thu hoạch cây keo lá tràm rồi trồng khoảng 200 cây đào, nhưng do thời tiết khắc nghiệt nên cây bị

chết. Năm 2007, ông T1 được cấp Giấy chứng nhận. Năm 2017, ông T1 tiếp tục thu hoạch keo là trầm và để đào tái sinh cho đến nay.

Tại buổi hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã T, do phía nguyên đơn có quan hệ họ hàng với bà H1 nên ông T1 có thỏa thuận với ông H hỗ trợ tiền cho ông H điều trị bệnh, ông H cũng đồng ý không khiếu nại nữa. Tuy nhiên, thời điểm đó do tình hình dịch bệnh nên ông T1 chưa bán được đất nên không có tiền hỗ trợ cho phía nguyên đơn. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 1435/UBND-NC ngày 30/3/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố P có ý kiến:

- Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thửa đất số 22, tờ bản đồ số 38, diện tích 27.264 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519554 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 05/11/2007 cho ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 là do ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 khai hoang vào năm 1992.

- Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519554 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 05/11/2007 cho ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

- Diện tích đo đạc thực tế là 25.281,5m² so với diện tích 27.624m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519554 cấp ngày 05/11/2007 cho ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 có sự chênh lệch là do đo đạc.

Ủy ban nhân dân thành phố P đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H, bà Võ Thị M:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519554 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 05/11/2007 cho ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Võ Thị H1.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 trả lại cho ông Trần Văn H, bà Võ Thị M diện tích đất 12.640,7 m² và tài sản gắn liền trên đất được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11 theo bản đồ hiện trạng vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng Đ ngày 20/8/2024, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (Đính kèm bản đồ hiện trạng vị trí thửa đất ngày 20/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ1).

Các bên đương sự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Buộc ông Trần Văn H, bà Võ Thị M trả cho ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 giá trị cây đào và cây keo lá trầm là 64.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 trả cho ông Trần Văn H, bà Võ Thị M giá trị cây đào là 3.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về việc thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo.

Ngày 05/9/2024, bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Võ Thị H1 kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn tranh luận: Đất tranh chấp do Nguyên đơn khai hoang cho Bị đơn mượn và có trồng đào trên đất. Bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đang có tranh chấp. Theo kết luận giám định độ tuổi cây đào phù hợp với lời khai của Nguyên đơn nên đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn là có căn cứ pháp luật. Bị đơn kháng cáo, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn có ý kiến không buộc Bị đơn thanh toán giá trị cây đào là 3.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Võ Thị H1 làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của Bị đơn, thấy rằng, đất tranh chấp có diện tích 27.264m² (đo đạc thực tế là 25.281,5m²), thửa số 22, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận số AH 519554 do UBND thành phố P cấp ngày 05/11/2007 cho ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Võ Thị H1. Nguyên đơn cho rằng, thửa đất trên do Nguyên đơn khai hoang rồi cho Bị đơn mượn vào năm 1995 để trồng một mùa dưa rồi trả lại, nhưng sau khi thu hoạch dưa Bị đơn không trả mà tiếp tục trồng cây keo lá tràm và cam kết sau khi khai thác xong cây trồng sẽ trả lại đất nên Nguyên đơn đồng ý. Còn theo Bị đơn thì, năm 1991, Nguyên đơn thuê Bị đơn cày 02 mảnh đất, trong đó có thửa đất đang tranh chấp (Bị đơn có khai hoang mở rộng thêm diện tích), do không có tiền để trả công cày nên hai bên thỏa thuận, Nguyên đơn giao cho Bị đơn thửa đất số 22 để cấn trừ nợ. Lời khai của các bên đều không có tài liệu, chứng cứ kèm theo.

[3] Xét thấy, ông H khai hoang đất nhưng không chứng minh được có việc đăng ký khai hoang hoặc kê khai quyền sử dụng đất. Còn ông T1 cũng không chứng minh được có việc cản trừ nợ công cây đất bằng quyền sử dụng đất, nhưng ông T1 là người đang sử dụng đất. Ông H khai **năm 1995**, ông cho ông T1 mượn đất trồng dưa, sau đó tiếp tục trồng cây keo lá tràm, nhưng ông cũng có trồng đào (điều) trên đất vào thời điểm này là không đúng với kết luận giám định tại Văn bản số 01/TTĐ ngày 02/02/2024 của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cây điều, thể hiện tại thời điểm giám định 03 mẫu cây điều (do ông H chỉ dẫn) có độ tuổi từ 16 đến 20 năm, tức được trồng từ **năm 2000 đến năm 2004**, phù hợp với lời khai của ông T1 cho rằng sau khi thu hoạch cây keo lá tràm vào **năm 1998**, ông đã tiến hành trồng 200 cây đào. Mặt khác, năm 2002, ông H có đơn tranh chấp với ông Võ Minh C (em vợ của ông T1 và là người được ông T1 giao quản lý sử dụng đất tranh chấp) và được UBND xã T, thành phố P tổ chức hòa giải. Tại Biên bản làm việc ngày 07/3/2002 (bút lục số 67), ông H khai, ông giao đất cho ông T1 trồng dưa vào trồng cây keo lá tràm, nhưng không đề cập đến việc ông có trồng đào trên đất. Do đó, có cơ sở xác định, sau khi giao đất cho ông T1 thì ông H không còn sử dụng đất và không trồng đào trên đất tranh chấp. Cũng theo Biên bản làm việc này, ông C khai, ông chỉ là người giữ đất cho ông T1 nên đề nghị ông H trao đổi với ông T1, còn ý kiến của Tổ hòa giải cũng yêu cầu ông H thực hiện việc tranh chấp với ông T1, nhưng mãi đến **năm 2020** ông H mới gửi đơn tranh chấp nên trường hợp này không thể xác định việc ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất vào **năm 2007** là trong tình trạng “*đất đang có tranh chấp*”.

[4] Tại Biên bản hòa giải giữa ông H với ông T1 ngày 16/01/2020 của UBND xã T (bút lục số 167, 168), ông H trình bày “*Tôi chỉ yêu cầu ông T1, ông C hỗ trợ tiền ít nhiều cho tôi uống thuốc. Tôi không tranh chấp đất với ông T1*”. Như vậy, ông H chỉ xin hỗ trợ tiền chứ không tranh chấp đất với ông T1. Trong thực tế, khi có chính sách kê khai, đăng ký đất đai, ông H không thực hiện mà ông T1 là người kê khai đăng ký và được cấp GCNQSD đất vào năm 2007 mà không có ai tranh chấp. Tại Công văn số 1435/UBND-NC ngày 30/3/2022, Ủy ban nhân dân thành phố P có ý kiến: “*Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thửa đất số 22, tờ bản đồ số 38, diện tích 27.264 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519554 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 05/11/2007 cho ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 là do ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 khai hoang vào năm 1992; trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519554 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 05/11/2007 cho ông Nguyễn Ngọc T1, bà Võ Thị H1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.*” Theo tinh thần công văn này, thì việc khai hoang của ông H chưa được đăng ký, còn việc cấp quyền sử dụng đất cho ông T1 đối với phần đất tranh chấp được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết luận giám định về độ tuổi cây điều do ông Lê Văn S ký tên với tư cách là giám định viên tư pháp của Chi cục Kiểm lâm tỉnh B mà không có tư cách pháp nhân vì không được Chi cục Kiểm lâm tỉnh B xác nhận chức danh giám định viên của ông Lê Văn S (Kết luận giám định số 05/KL-GĐLN ngày 19/12/2022, bút lục số 219), để xác định độ tuổi cây điều là 27 năm theo lời khai của ông H là không đúng quy định về giám định mà lẽ ra phải căn cứ

kết luận giám định của Trung tâm N điều theo chỉ định của Bộ N1 về việc “*cử tổ chức thực hiện giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực trồng trọt*” tại Công văn số 8453/BN-N-PC ngày 20/11/2023 mới đúng.

[6] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn là không đúng với thực tế khách quan của vụ án nên kháng cáo của Bị đơn là có cơ sở để chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn đồng ý hỗ trợ cho Nguyên đơn theo tinh thần hòa giải ở địa phương với số tiền 250.000.000 đồng nên ghi nhận sự tự nguyện của Bị đơn.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn không được chấp nhận nên Nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị bác kháng cáo của Nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của Bị đơn được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn T3 và bà Võ Thị H1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2024/DS-ST ngày 22-8-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 166 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn H và bà Võ Thị M với bị đơn là ông Nguyễn Văn T3 và bà Võ Thị H1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số thửa số 22, tờ bản đồ số 38, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận số AH 519554 do UBND thành phố P cấp ngày 05/11/2007 cho ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Võ Thị H1.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T3 và bà Võ Thị H1 hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền 250.000.000 (*hai trăm năm mươi triệu*) đồng, thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn H, bà Võ Thị M phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0008910 ngày 14/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T3 và bà Võ Thị H1 không phải chịu án phí phúc thẩm. H3 lại cho ông T3, bà H1 số tiền 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000381 ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA, NTK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Tuấn